



PHỤ LỤC
ATTACHMENT

*(Kèm theo quyết định số 1095/QĐ-VACI ngày 06 tháng 7 năm 2026
của Viện Công nhận Chất lượng Việt Nam)*

Phòng thí nghiệm: **Phòng thử nghiệm - Công ty TNHH Môi trường ESC**

Laboratory: *Laboratory - ESC Environment Company Limited*

Cơ quan chủ quản: **Công ty TNHH Môi trường ESC**

Holding organization: *ESC Environment Company Limited*

Lĩnh vực: **Thử nghiệm Hóa học, Sinh học**

Field: *Chemical, Biological testing*

Người phụ trách/Representative: **Lê Hữu Thăng**

Số hiệu/Code: **VALAS 231**

Hiệu lực công nhận/Period of Validation: **06/7/2031**

Địa chỉ trụ sở/Head office address:

Số 2 ngõ 87/6 Trường Lâm, phường Việt Hưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam

No. 2, Lane 87/6, Truong Lam street, Viet Hung ward, Hanoi city, Vietnam

Địa chỉ phòng thí nghiệm/Laboratory address:

Số 2 ngõ 87/6 Trường Lâm, phường Việt Hưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam

No. 2, Lane 87/6, Truong Lam street, Viet Hung ward, Hanoi city, Vietnam

Số điện thoại/Phone: 0963689248

Email: moitruongesc@gmail.com

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa học

Field of testing: Chemical testing

TT No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ Name of product/material tested	Tên phép thử cụ thể/ Specific test name	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ Measuring range/Quantification limit (if any)	Phương pháp thử/ Test method
1.	Nước sạch, nước uống, nước thải, nước mặt, nước ngầm <i>Clean water, drinking water, wastewater, surface water, groundwater</i>	Xác định pH trong nước <i>Determining pH in water</i>	2 ÷ 12	TCVN 6492:2011
2.	Nước sạch, nước uống, nước thải, nước mặt, nước ngầm <i>Clean water, drinking water, wastewater, surface water, groundwater</i>	Xác định Tổng chất rắn hòa tan trong nước <i>Determine the total dissolved solids in water.</i>	1 ÷ 400 mg/L	HD - TDS
3.	Nước sạch, nước uống, nước thải, nước mặt, nước ngầm <i>Clean water, drinking water, wastewater, surface water, groundwater</i>	Xác định Độ dẫn điện trong nước <i>Determining the electrical conductivity in water</i>	1 ÷ 5000 µS/cm	SMEWW 2510B:2023
4.	Nước sạch, nước uống, nước thải, nước mặt, nước ngầm <i>Clean water, drinking water, wastewater, surface water, groundwater</i>	Xác định Độ đục trong nước <i>Determining the turbidity of water</i>	1 ÷ 800 FTU	SMEWW 2130B:2023
5.	Nước sạch, nước uống, nước thải, nước mặt, nước ngầm <i>Clean water, drinking water, wastewater, surface water, groundwater</i>	Xác định Clorua trong nước <i>Determination of Chloride in Water</i>	LOQns: 9,8 mg/L LOQnu: 8,9 mg/L LOQnn: 9,0 mg/L LOQnm: 10,3 mg/L LOQnt: 12,2 mg/L	TCVN 6194:1996
6.	Nước sạch, nước uống, nước mặt, nước ngầm <i>Clean water, drinking water, surface water, groundwater</i>	Xác định Độ cứng trong nước <i>Determining Water Hardness</i>	LOQns: 12,0 mg/L LOQnu: 12,6 mg/L LOQnn: 12,7 mg/L LOQnm: 9,7 mg/L	TCVN 6624:1996

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VALAS 231

TT No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ <i>Name of product/material tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>Specific test name</i>	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ <i>Measuring range/Quantification limit (if any)</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
7.	Nước sạch, nước uống, nước đá, nước thải <i>Clean water, drinking water, ice, wastewater</i>	Xác định Clo dư nước <i>Determining excess chlorine in water</i>	LOQns: 0,12 mg/L LOQnu: 0,12 mg/L LOQnd: 0,12 mg/L LOQnt: 0,63 mg/L	SMEWW 4500-Cl. F:2023
8.	Nước thải, nước sạch <i>Wastewater, clean water</i>	Xác định Clo dư trong nước <i>Determining residual chlorine in water</i>	0 - 5 mg/L	HD-Clo dư
9.	Nước sạch, nước uống <i>Clean water, drinking water</i>	Xác định Clo tổng trong nước <i>Determining total chlorine in water</i>	LOQns: 0,21 mg/L LOQnu: 0,22 mg/L	SMEWW 4500-Cl F:2023
10.	Nước sạch <i>Clean water</i>	Mono Cloramin	LOQns: 0,21 mg/L	SMEWW 4500-Cl. F:2023
11.	Nước sạch, nước uống, nước ngầm <i>Clean water, drinking water, groundwater</i>	Xác định Pecmaganat trong nước <i>Determination of Permaganate in water</i>	LOQns: 1,2 mg/L LOQnu: 1,2 mg/L LOQnn: 1,5 mg/L	TCVN 6186:1996
12.	Nước sạch, nước uống, nước thải, nước mặt, nước ngầm <i>Clean water, drinking water, wastewater, surface water, groundwater</i>	Xác định Nitrit trong nước <i>Determination of Nitrite in water</i>	LOQns: 0,015 mg/L LOQnu: 0,015 mg/L LOQnt: 0,016 mg/L LOQnn: 0,016 mg/L LOQnm: 0,015 mg/L	SMEWW 4500- NO2-.B:2023
13.	Nước sạch, nước uống, nước thải, nước mặt, nước ngầm <i>Clean water, drinking water, wastewater, surface water, groundwater</i>	Xác định Nitrat trong nước <i>Determination of Nitrate in water</i>	LOQns: 0,253 mg/L LOQnu: 0,250 mg/L LOQnt: 0,252 mg/L LOQnn: 0,250 mg/L LOQnm: 0,253 mg/L	US EPA Method 352.1
14.	Nước sạch, nước uống, nước thải, nước mặt, nước ngầm <i>Clean water, drinking water, wastewater, surface water, groundwater</i>	Xác định Độ màu trong nước <i>Determining the color intensity in water</i>	LOQns: 10,0 mg/L LOQnu: 10,0 mg/L LOQnt: 10,0 mg/L LOQnn: 10,0 mg/L LOQnm: 10,0 mg/L	TCVN 6185:2015

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VALAS 231

TT No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ <i>Name of product/material tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>Specific test name</i>	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ <i>Measuring range/Quantification limit (if any)</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
15.	Nước sạch, nước uống, nước thải, nước mặt, nước ngầm <i>Clean water, drinking water, wastewater, surface water, groundwater</i>	Xác định Amoni trong nước bằng phương pháp VIS <i>Determination of Ammonia in Water by VIS Method</i>	LOQns: 0,103 mg/L LOQnu: 0,101 mg/L LOQnt: 0,102 mg/L LOQnn: 0,102 mg/L LOQnm: 0,100 mg/L	SMEWW 4500- NH ₃ . B&F:2023
16.	Nước sạch, nước uống, nước thải, nước mặt, nước ngầm <i>Clean water, drinking water, wastewater, surface water, groundwater</i>	Xác định Florua trong nước bằng phương pháp VIS <i>Determination of fluoride in water using the VIS method</i>	LOQns: 0,108 mg/L LOQnu: 0,105 mg/L LOQnt: 0,106 mg/L LOQnn: 0,103 mg/L LOQnm: 0,106 mg/L	SMEWW 4500 – F- B&D:2023
17.	Nước sạch, nước uống, nước thải, nước mặt, nước ngầm <i>Clean water, drinking water, wastewater, surface water, groundwater</i>	Xác định Sunfua trong nước <i>Determination of Sulfide in water</i>	LOQns: 0,102 mg/L LOQnu: 0,101 mg/L LOQnt: 0,102 mg/L LOQnn: 0,100 mg/L LOQnm: 0,100 mg/L	SMEWW 4500-S2-. B&D:2023
18.	Nước sạch, nước uống, nước mặt, nước ngầm <i>Clean water, drinking water, surface water, groundwater</i>	Xác định Sunfat trong nước <i>Determination of Sulfate in water</i>	LOQns: 15,0 mg/L LOQnu: 15,0 mg/L LOQnn: 15,0 mg/L LOQnm: 15,0 mg/L	SMEWW 4500- SO ₄ ²⁻ .E:2023
19.	Nước sạch, nước uống <i>Clean water, drinking water</i>	Xác định nhôm trong nước <i>Determination of aluminum in water</i>	LOQns: 0,102 mg/L LOQnu: 0,101 mg/L	SMEWW 3500 Al:2023
20.	Nước sạch, nước uống <i>Clean water, drinking water</i>	Xác định Độ kiềm tổng CaCO ₃ trong nước <i>Determining the total alkalinity (CaCO₃) in water</i>	LOQns: 7,98 mg/L LOQnu: 5,79 mg/L	TCVN 6636-1:2000
21.	Nước sạch, nước uống, nước thải, nước mặt, nước ngầm <i>Clean water, drinking water, wastewater, surface water, groundwater</i>	Xác định Crom VI trong nước <i>Determination of Chromium VI in water</i>	LOQns: 0,008 mg/L LOQnu: 0,009 mg/L LOQnt: 0,008 mg/L LOQnn: 0,009 mg/L LOQnm: 0,009 mg/L	SMEWW 3500-Cr. B:2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VALAS 231

TT No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ Name of product/material tested	Tên phép thử cụ thể/ Specific test name	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ Measuring range/Quantification limit (if any)	Phương pháp thử/ Test method
22.	Nước thải Wastewater	Xác định Crom III (Cr3+) trong nước Determination of Chromium III (Cr3+) in water	LOQnt: 5,8 µg/L	SMEWW 3111B:2023 + SMEWW 3500-Cr, B:2023
23.	Hướng dẫn xác định Borat Guide to determining Borate	Xác định Borat trong nước Determination of Borate in Water	LOQns: 0,201 mg/L LOQnu: 0,202 mg/L	TCVN 6635 -2000
24.	Nước thải, nước mặt, nước ngầm Wastewater, surface water, groundwater	Xác định PO ₄ trong nước Determining PO ₄ in water	LOQnt: 0,082 mg/L LOQnm: 0,083 mg/L LOQnn: 0,082 mg/L	SMEWW 4500-P.B&E:2023
25.	Nước thải, nước mặt, nước ngầm Wastewater, surface water, groundwater	Xác định Tổng photpho trong nước Determine the total phosphorus content in water	LOQnt: 0,162 mg/L LOQnm: 0,164 mg/L LOQnn: 0,161 mg/L	SMEWW 4500-P.B&E:2023
26.	Nước thải Wastewater	Xác định Amoni trong nước bằng phương pháp chuẩn độ Determination of Ammonia in water by Titration	LOQnt: 3,2 mg/L	TCVN 5988:1995
27.	Nước thải Wastewater	Xác định tổng nitơ trong nước bằng phương pháp kendan Determination of total nitrogen in water using the Kendan method	LOQnt: 9,6 mg/L	TCVN 6638:2000
28.	Nước thải, nước mặt Wastewater, surface water	Xác định nhu cầu ô xi hóa học trong nước bằng phương pháp chuẩn độ Determining the chemical oxygen demand in water by titration method	LOQnt: 10 mg/L LOQnm: 8,2 mg/L	SMEWW 5220C:2023
29.	Nước thải, nước mặt, nước ngầm Wastewater, surface water, groundwater	Xác định TSS trong nước Determining TSS in water	LOQnt: 13,2 mg/L LOQnm: 11,5 mg/L LOQnn: 10,2 mg/L	SMEWW 2540D:2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VALAS 231

TT No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ Name of product/material tested	Tên phép thử cụ thể/ Specific test name	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ Measuring range/Quantification limit (if any)	Phương pháp thử/ Test method
30.	Nước thải, nước mặt, nước ngầm Wastewater, surface water, groundwater	Xác định nhu cầu ô xi sinh hóa trong nước bằng phương pháp sử dụng máy đo DO cánh khuấy Determine the biochemical oxygen demand in water using a paddle-type DO meter	LOQnt: 3,5 mg/L LOQnm: 3,3 mg/L LOQnn: 3,7 mg/L	TCVN 6001-1: 2021
31.	Nước thải, nước mặt Wastewater, surface water	Xác định Chất hoạt động bề mặt trong nước Determination of Surfactants in Water	LOQnt: 0,079 mg/L LOQnm: 0,095 mg/L	SMEWW 5540 B&C:2023
32.	Nước mặt Surface water	Xác định Tổng dầu mỡ trong nước Determine the total oil and fat content in the water	LOQnm: 4,2 mg/L	SMEWW 5520B:2023
33.	Nước thải Wastewater	Xác định Dầu, mỡ động thực vật trong nước Determination of animal and vegetable oils and fats in water	LOQnt: 4,3 mg/L	SMEWW 5520B&F:2023
34.	Nước thải Wastewater	Xác định Dầu, mỡ khoáng trong nước Determination of mineral oils and fats in water	LOQnt: 4,3 mg/L	SMEWW 5520B&F:2023
35.	Nước sạch, nước uống, nước thải, nước mặt, nước ngầm Clean water, drinking water, wastewater, surface water, groundwater	Xác định đồng trong nước bằng phương pháp ngọn lửa Determining copper in water using the flame method	LOQnu: 0,073 mg/L LOQns: 0,075 mg/L LOQnt: 0,084 mg/L LOQnm: 0,073 mg/L LOQnn: 0,073 mg/L	SMEWW 3111B:2023
36.	Nước thải, nước mặt, nước ngầm, Nước sạch, nước uống Wastewater, surface water, groundwater, clean water, drinking water	Xác định Crom trong nước bằng phương pháp lò Determination of Chromium in water by Furnace Method	LOQnt: 5.8 µg/L LOQnm: 5.3 µg/L LOQnn: 5.3 µg/L LOQnu: 6.6 µg/L LOQns: 6.5 µg/L	SMEWW 3113B:2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VALAS 231

TT No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ <i>Name of product/material tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>Specific test name</i>	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ <i>Measuring range/Quantification limit (if any)</i>	<i>Phương pháp thử/ Test method</i>
37.	Nước sạch, nước uống, nước thải, nước mặt, nước ngầm <i>Clean water, drinking water, wastewater, surface water, groundwater</i>	Xác định Thủy ngân trong nước bằng phương pháp hóa hơi lạnh <i>Determination of mercury in water by cold vapor method</i>	LOQnu: 0,44 µg/L LOQns: 0,46 µg/L LOQnt: 0,47 µg/L LOQnm: 0,45 µg/L LOQnn: 0,43 µg/L	TCVN 7877:2008
38.	Nước sạch, nước uống, nước ngầm <i>Clean water, drinking water, groundwater</i>	Xác định Selen trong nước bằng phương pháp hydride <i>Determination of Selenium in water by the Hydride Method</i>	LOQnu: 3,09 µg/L LOQns: 3,17 µg/L LOQnn: 3,08 µg/L	SMEWW 3114B:2023
39.	Nước sạch, nước uống <i>Clean water, drinking water</i>	Xác định Bari trong nước bằng phương pháp lò <i>Determination of Barium in water by Furnace Method</i>	LOQnu: 0,040 mg/L LOQns: 0,040 mg/L	SMEWW 3113B:2023
40.	Nước sạch, nước uống, nước thải, nước mặt, nước ngầm <i>Clean water, drinking water, wastewater, surface water, groundwater</i>	Xác định Cadimi trong nước bằng phương pháp lò <i>Determination of Cadmium in water by Furnace Method</i>	LOQnu: 1,001 µg/L LOQns: 1,070 µg/L LOQnt: 1,144 µg/L LOQnm: 1,042 µg/L LOQnn: 1,037 µg/L	SMEWW 3113B:2023
41.	Nước sạch, nước uống, nước thải, nước mặt, nước ngầm <i>Clean water, drinking water, wastewater, surface water, groundwater</i>	Xác định Chì trong nước bằng phương pháp lò <i>Determination of Lead in water using the Furnace Method</i>	LOQnu: 0,008 mg/L LOQns: 0,008 mg/L LOQnt: 0,007 mg/L LOQnm: 0,006 mg/L LOQnn: 0,005 mg/L	SMEWW 3113B:2023
42.	Nước sạch, nước uống, nước thải, nước mặt, nước ngầm <i>Clean water, drinking water, wastewater, surface water, groundwater</i>	Xác định kẽm trong nước bằng phương pháp ngọn lửa <i>Determination of zinc in water by the flame method</i>	LOQnu: 0,051mg/L LOQns: 0,053 mg/L LOQnt: 0,051 mg/L LOQnm: 0,051 mg/L LOQnn: 0,052 mg/L	SMEWW 3111B:2023
43.	Nước sạch, nước uống <i>Clean water, drinking water</i>	Xác định molibden trong nước bằng phương pháp lò <i>Determination of molybdenum in water by furnace method</i>	LOQnu: 0,031 mg/L LOQns: 0,030 mg/L	SMEWW 3113B:2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VALAS 231

TT No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ <i>Name of product/material tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>Specific test name</i>	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ <i>Measuring range/Quantification limit (if any)</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
44.	Nước sạch, nước uống, nước thải, nước mặt, nước ngầm <i>Clean water, drinking water, wastewater, surface water, groundwater</i>	Xác định asen trong nước bằng phương pháp hydride <i>Determination of arsenic in water using the hydride method</i>	LOQnu: 0,826 µg/L LOQns: 0,907 µg/L LOQnt: 0,829 µg/L LOQnm: 0,925 µg/L LOQnn: 0,823 µg/L	SMEWW 3114B:2023
45.	Nước sạch, nước uống, nước thải, nước mặt, nước ngầm <i>Clean water, drinking water, wastewater, surface water, groundwater</i>	Xác định sắt trong nước bằng phương pháp ngọn lửa <i>Determination of iron in water using the flame method</i>	LOQnu: 0,12 mg/L LOQns: 0,15 mg/L LOQnt: 0,103 mg/L LOQnm: 0,103 mg/L LOQnn: 0,102 mg/L	SMEWW 3111B:2023
46.	Nước sạch, nước uống, nước thải, nước mặt, nước ngầm <i>Clean water, drinking water, wastewater, surface water, groundwater</i>	Xác định mangan trong nước bằng phương pháp ngọn lửa <i>Determination of manganese in water by the flame method</i>	LOQnu: 0,067 mg/L LOQns: 0,070 mg/L LOQnt: 0,051 mg/L LOQnm: 0,055 mg/L LOQnn: 0,054 mg/L	SMEWW 3111B:2023
47.	Nước sạch, nước uống, nước ngầm <i>Clean water, drinking water, groundwater</i>	Xác định niken trong nước bằng phương pháp lò <i>Determination of nickel in water by furnace method</i>	LOQnu: 7,2 µg/L LOQns: 7,2 µg/L LOQnn: 9,0 µg/L	SMEWW 3113B:2023
48.	Nước thải, nước mặt <i>Wastewater, surface water</i>	Xác định niken trong nước bằng phương pháp ngọn lửa <i>Determination of nickel in water by the flame method</i>	LOQnt: 0,09 mg/L LOQnm: 0,08 mg/L	SMEWW 3111B:2023
49.	Nước sạch, nước mặt <i>Clean water, surface water</i>	Xác định natri trong nước bằng phương pháp ngọn lửa <i>Determination of sodium in water by the flame method</i>	LOQns: 0,102 mg/L LOQnm: 0,103 mg/L	SMEWW 3111B:2023
50.	Nước sạch, nước uống <i>Clean water, drinking water</i>	Xác định antimon trong nước bằng phương pháp hydride <i>Determination of antimony in water by the hydride method</i>	LOQnu: 2,08 µg/L LOQns: 2,15 µg/L	Ref. SMEWW 3114B:2023

Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh học

Field of testing: Biological testing

TT No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ Name of product/material tested	Tên phép thử cụ thể/ Specific test name	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ Measuring range/Quantification limit (if any)	Phương pháp thử/ Test method
1	Nước sạch, nước uống, nước đá <i>Clean water, drinking water, ice</i>	Chất lượng nước - phát hiện và đếm vi khuẩn Coliform Phương pháp lọc màng <i>Water quality - detection and enumeration of Coliform bacteria Membranous filtration method</i>	LOQnu: 3CFU/250mL LOQnsh: 3CFU/100mL LOQnd: 3CFU/250g	TCVN 6187-1:2019
2	Nước mặt, nước thải, nước ngầm <i>Surface water, wastewater, groundwater</i>	Định lượng Coliforms Phương pháp nhiều ống (MPN) <i>Quantitative determination of Coliforms Multiple Tube Method (MPN)</i>	LOQnm: 6 MPN/100mL LOQnt: 6 MPN/100mL LOQnn: 4 MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023
3	Nước sạch, nước uống, nước đá <i>Clean water, drinking water, ice</i>	Chất lượng nước - phát hiện và đếm E.coli Phương pháp lọc màng <i>Water quality - detection and enumeration of E. coli Membranous filtration method</i>	LOQnu: 3CFU/250mL LOQnsh: 3CFU/100mL LOQnd: 3CFU/250g	TCVN 6187-1:2019
4	Nước mặt, nước ngầm <i>Surface water, groundwater</i>	Định lượng E.coli Phương pháp nhiều ống (MPN) <i>Quantitative determination of E. coli Multiple-tube method (MPN)</i>	LOQnm: 6 MPN/100mL LOQnn: 4 MPN/100mL	SMEWW 9221 B&F:2023
5	Nước sạch, nước uống, nước đá <i>Clean water, drinking water, ice</i>	Định lượng Coliforms chịu nhiệt Phương pháp màng lọc <i>Quantitative determination of thermotolerant coliforms Membrane filtration method</i>	LOQnu: 3CFU/250mL LOQnsh: 3CFU/100mL LOQnd: 3CFU/250g	SMEWW 9222D: 2023

TT No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ Name of product/material tested	Tên phép thử cụ thể/ Specific test name	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ Measuring range/Quantification limit (if any)	Phương pháp thử/ Test method
6	Nước sạch, nước uống, nước đá <i>Clean water, drinking water, ice</i>	Định lượng tổng vi sinh vật Phương pháp đếm khuẩn lạc <i>Quantification of total microorganisms Colony counting method</i>	LOQnu: 3CFU/mL LOQnsh: 3CFU/mL LOQnd: 3CFU/mL	ISO 6222:1999
8	Nước sạch, nước uống, nước đá <i>Clean water, drinking water, ice</i>	Phát hiện và đếm khuẩn đường ruột Phương pháp lọc màng <i>Detection and enumeration of intestinal bacteria Membranous dialysis method</i>	LOQnu: 3 CFU/250mL LOQnsh: 3 CFU/100mL LOQnd: 3 CFU/250g	TCVN 6189-2:2009
9	Nước sạch, nước uống, nước đá <i>Clean water, drinking water, ice</i>	Phát hiện và đếm <i>Pseudomonas aeruginosa</i> Phương pháp lọc màng <i>Detection and enumeration of Pseudomonas aeruginosa Membranous filtration method</i>	LOQnu: 3CFU/250mL LOQnsh: 3CFU/100mL LOQnd: 3 CFU/250g	TCVN 8881:2011

Ghi chú/Note:

- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam/*Vietnam standard*;
- ISO: Tổ chức tiêu chuẩn hóa quốc tế/*International Organization for Standardization*;
- Ref: *Reference*.

Trường hợp Phòng thử nghiệm - Công ty TNHH Môi trường ESC cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm hàng hóa thì phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/*In case of providing product quality testing services, Laboratory - ESC Environment Company Limited must register and be granted a certificate of operation registration in accordance with the law before providing this service.*